

Bản án số : 214 /2017/HNST.
Ngày 07 /11/2017.
Về việc: “ Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Việt Chương**.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 - + Ông **Nguyễn Văn Tám**.
 - + Ông **Đoàn Thị Thoa**.
- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trường An**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hải** - Kiểm sát viên.

Ngày 07/11/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 782/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2017 về việc “Ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2017/QĐST-HNGĐ ngày 16/10/2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đình Quốc B**, sinh năm 1979.(Có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Trần Thị P**, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Số 56, tổ 2, ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà **Võ Thị Gàn**, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01/12/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Đình Quốc B trình bày:

Anh với chị Nguyễn Thị D kết hôn với nhau vào năm 2010, trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hội, huyện Cái Bè vào ngày 05/10/2011, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài đến tháng 12/2015 thì trở

nên trầm trọng, mặc dù hai bên tìm cách hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành và vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay.

Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị D có hai con chung là cháu Nguyễn Đình Quốc B, sinh ngày 30/3/2011 và cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 17/11/2012. Hiện đang sống với anh.

Tài sản chung: Có một xe Honda hiệu SH biển số 63B1- 445.75 do chị D đứng tên, hiện nay anh quản lý, sử dụng.

Nợ chung: Nợ bà Võ Thị G số tiền hui là 60.000.000 đồng.

Nay anh B khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

- Về con chung: Yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Đình Quốc B, sinh ngày 30/3/2011 và giao chị D nuôi con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 17/11/2012, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Gồm có một xe Honda hiệu SH biển số 63B1- 445.75 anh đồng ý chia đôi, anh xin nhận xe và trả $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho chị D.

Nợ chung: Yêu cầu chia đôi, mỗi người trả cho bà G 30.000.000 đồng.

* Bị đơn chị D trình bày:

Về điều kiện đi đến hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn như anh B trình bày là đúng, vợ chồng chung sống có hai con chung là cháu Nguyễn Đình Quốc B, sinh ngày 30/3/2011 và cháu Nguyễn Đình P, sinh ngày 17/11/2012.

Tài sản chung: Gồm có một xe Honda hiệu SH biển số 63B1- 445.75 và một xưởng cơ khí.

Nợ chung gồm có:

1- Nợ ông Nguyễn Văn X số tiền 90.000.000 đồng;

2- Nợ bà Châu Thị T số tiền 150.000.000 đồng;

3- Nợ bà Bùi Thị H số tiền 250.000.000 đồng;

4- Nợ bà Trần Thị P số tiền 70.000.000 đồng;

5- Nợ bà Võ Thị G số tiền 60.000.000 đồng.

Nay về quan hệ hôn nhân chị đồng ý ly hôn với anh B.

Về con chung: chị đồng ý với ý kiến của anh B trình bày.

Về tài sản chung: yêu cầu chia đôi, chị xin nhận giá trị.

Nợ chung: yêu cầu chia đôi.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Võ Thị G trình bày: Vào ngày 06/01/2015(âm lịch) bà có mở một dây hui tiền 10.000.000 đồng, gồm 22 phần trong dây hui này chị D và anh B tham gia một phần, hui khai hàng tháng. Chị D và anh B hót hui ở kỳ thứ 6 và đóng hui chết được 10 lần thì ngưng nên còn nợ lại 06 kỳ với số tiền là 60.000.000 đồng và hui đã mãn vào tháng 10/2016. Nay bà yêu cầu anh B và chị D liên đới trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng làm một lần.

2- Bà Trần Thị P trình bày: vào ngày 23/3/2013 bà có cho chị D và anh B vay số tiền là 70.000.000 đồng, không lãi suất, có làm giấy biên nhận do chị D ký tên, khi nào cần sẽ thông báo trước 01 tuần. Sau một thời gian bà cần số tiền trên và có thông báo cho chị D biết nhưng chị D không trả và kéo dài cho đến nay.

Nay bà yêu cầu chị D và anh B phải trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Riêng ông Nguyễn Văn X, bà Châu Thị T và bà Bùi Thị H đã được Tòa án thông báo về việc anh B xin ly hôn với chị D và giải quyết nợ chung của vợ chồng nhưng ông X, bà H và bà T không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến :

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử :

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Đình Quốc B ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đình Quốc B, sinh ngày 30/3/2011 cho anh B nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 17/11/2012 cho chị D nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Tài sản chung: Chia đôi.

Nợ chung :

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G. Buộc anh B và chị D liên đới trả cho bà G số tiền 60.000.000 đồng làm một lần.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P. Buộc chị D phải trả cho bà P số tiền 70.000.000 đồng làm một lần. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phụ buộc anh B cùng chị D trả số tiền 70.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu tranh luận của đương sự Hội đồng xét xử có nhận định:

1-Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đình Quốc B và chị Nguyễn Thị D kết hôn với nhau vào năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hội, huyện Cái Bè cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89 ngày 05/10/2011, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài đến tháng 12/2015 thì trở nên trầm trọng, mặc dù anh chị cố gắng, hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành và vợ chồng sống ly thân nhau cho đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ và cương quyết ly hôn với chị D và chị D cũng đồng ý ly hôn với anh B nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh B ly hôn với chị D.

2- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh B và chị D. Giao con chung Nguyễn Đình Quốc B, sinh ngày 30/3/2011 cho anh B nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 17/11/2012 cho chị D nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng anh B và chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3- Tài sản chung: Chị D xác định gồm có một xe Honda hiệu SH biển số 63B1- 445.75 và một xưởng cơ khí. Anh B xác định chỉ có một xe Honda hiệu SH biển số 63B1- 445.75 , ngoài ra không có tài sản gì khác. Riêng đối với xưởng cơ khí chị D yêu cầu chia nhưng chị không có làm đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật và Tòa án có ra thông báo nhưng chị cũng không thực hiện nên Hội đồng xét xử không

đặt ra xem xét, nếu sau này có tranh chấp thì chị có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Nên có căn cứ xác định tài sản chung của anh chị là một xe Honda hiệu SH biển số 63B1- 445.75, theo biên bản định giá ngày 01/9/2017 thì xe Honda hiệu SH 150I biển số 63B1- 445.75 giá trị còn lại là 68.000.000 đồng và anh chị thống nhất chia đôi, nên chia mỗi người là 34.000.000 đồng. Anh B xin nhận xe nên có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị D là 34.000.000 đồng, chị D cũng đồng ý Hội đồng xét xử ghi nhận.

4-Nợ chung:

- Bà Võ Thị G yêu cầu anh B và chị D trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng anh B và chị D đồng ý và mỗi người trả cho bà 30.000.000 đồng và xin trả dần nhưng phía bà G không đồng ý và yêu cầu trả một lần. Xét thấy yêu cầu của bà G là có căn cứ vì hui măn đã lâu nhưng anh B và chị D không đóng mà kéo dài là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà G , hơn nữa đây là nợ chung của vợ chồng nên bà G yêu cầu anh B và chị D liên đới trả là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh B và chị D người xin chia đôi mỗi người trả cho bà G 30.000.000 đồng và xin trả dần là không đúng với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Bà Trần Thị P yêu cầu chị D và anh B phải trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Nhưng anh B không đồng ý vì anh cho rằng phần nợ này là cá nhân của chị D anh không có đứng vay và nhận số tiền trên và bà P cũng thừa nhận đối với số tiền trên là chị D trực tiếp đứng vay và làm biên nhận , nên có căn cứ xác định phần nợ trên là cá nhân của chị D không phải là nợ chung của vợ chồng. Do đó chị D có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà P.

- Riêng ông Nguyễn Văn X, bà Châu Thị T và bà Bùi Thị H đã được tòa án thông báo về việc anh B xin ly hôn với chị D nhưng ông X, bà H và bà T không có yêu cầu khởi kiện, nếu sau này có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

5- Xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án vụ án là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí : Anh phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm và chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng:

- Điều 51 và Điều 56, Điều 81 và điều 82 luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điều 463, Điều 469 và điều 471 bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- 1- Chấp nhận cho anh Nguyễn Đình Quốc B ly hôn với chị Nguyễn Thị D.
- 2- Về con chung: Tiếp tục giao con chung Nguyễn Đình Quốc B, sinh ngày 30/3/2011 cho anh B nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Đình P sinh ngày 17/11/2012 cho chị D nuôi dưỡng. Anh B và chị D không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Anh B và chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu anh B và chị D lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

3- Tài sản chung: Chia cho anh B một xe nhãn hiệu Honda số loại SH 150I biển số 63B1- 445.75 do chị D đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Anh B có nghĩa vụ hoàn trả cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị là 34.000.000 đồng. Anh B có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký xe theo quy định của pháp luật.

4- Nợ chung:

a- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị G. Buộc anh Nguyễn Đình Quốc B và chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị G số tiền 60.000.000 đồng, làm một lần.

b- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P. Buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P số tiền 70.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự.

5- Án phí:

a- Anh Nguyễn Đình Quốc B phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 3.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, Tổng cộng là 3.400.000 đồng tiền án phí, nhưng được khấu trừ vào 1.700.000 đồng dự phí đã nộp theo biên lai thu số 06111 ngày 01/12/2016 và 06407 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, nên còn phải nộp tiếp 1.700.000 đồng tiền án phí.

b- Chị Nguyễn Thị D phải chịu 6.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

c- Hoàn lại cho bà Võ Thị G 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 06197 ngày 19/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

d- Hoàn lại cho bà Trần Thị P 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 06554 ngày 15/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

6- Anh Nguyễn Đình Quốc B, chị Nguyễn Thị D, bà Võ Thị G và bà Trần Thị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTỉnh Tiền Giang;
- VKSNDhuyện Cái Bè;
- UBND xã Mỹ Hội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Trương Việt Chương

